Nghiên cứu so sánh chiến lược cải cách từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thị trường

(Nga với Trung Quốc và Việt Nam)

PHẠM ĐỨC CHÍNH

Trong suốt 20 năm qua ở tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều chịu những quá trình biến đổi sâu sắc về kinh tế, chính trị và cả xã hội. Nghiên cứu so sánh những phương pháp tiếp cận trên phương diện lý thuyết và quá trình thực hiện trong thực tế ở các nước này để đúc rút ra những kinh nghiệm quí báu và cả những bài học đắt giá là việc làm có ý nghĩa rất thiết thực đối với những nước đang tiến hành cải cách nền kinh tế, trong đó có Việt Nam. Trong khuôn khổ bài này, chúng tôi muốn giới thiệu kết quả nghiên cứu những điểm giống và khác nhau trong các phương pháp vận dụng chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thị trường được áp dụng ở Trung Quốc và Việt Nam, với những giải pháp được tiến hành ở Liên bang Nga trong những năm cải cách vừa qua.

Việt Nam tiến hành công cuộc cải cách nền kinh tế muộn hơn so với Trung Quốc và các nước công nghiệp mới trong khu vực Đông Nam Á, nên đã vận dụng có sáng tạo những kinh nghiệm mà họ đã tích luỹ được trước đó. Trong thực tế, Việt Nam và Trung Quốc sử dụng gần như cùng một phương pháp tiếp cận chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thị trường. Trên con đường đi đến thị trường, các nước này bắt tay thực hiện nhiều những biện pháp kinh tế mà cả nước Nga cũng tiến hành. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều điểm tương đồng, nhưng chính sách đổi mới ở đây cả trong phương pháp tiếp cận trên phương diện lý thuyết, và cả trong những biện pháp thực hiện trên thực tế theo giải pháp đổi mới tuần tự, từng bước, có nhiều điểm khác biệt đáng kể so với "liệu pháp sốc" được vận dụng ở Nga. Vì vậy, kết quả đạt được cũng không giống nhau. Phương pháp mà Trung Quốc và Việt Nam đã vận dụng có nhiều kết quả tích cực hơn là hậu quả tiêu cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế với nhịp độ hiếm có: Trung Quốc - hàng năm tăng 9,8% trong suốt 20 năm liền từ năm 1978 đến năm 1998, Việt Nam 7,7% vào giai đoạn năm 1991-1997, trong điều kiện tương đối ổn định nền kinh tế vĩ mô. Ngược lại, Liên bang Nga nhịp độ sút giảm kinh tế lại kéo dài suốt cả thời kỳ đầu chuyển đổi ở thập kỷ 90 của thế kỷ XX (xem bảng dưới).

Quá trình cải cách ở Trung Quốc và Việt Nam diễn ra trong khuôn khổ của trật tự xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, kiên trì lòng trung thành với định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước. Việt Nam và Trung Quốc vượt qua được thời kỳ khó khăn ban đầu của tiến trình cải cách mà không cần phải xoá bỏ hệ thống chính trị. Điều đó đảm bảo cho việc ổn định cả về kinh tế lẫn chính trị, tạo điều kiện cho cải cách tuần tự, mà trong khoảng một thời gian nhất định vẫn dựa vào được hệ thống hành chính có sẵn, chứ không cần phải xoá bỏ nó. Bởi vì, Việt Nam và Trung Quốc không từ bỏ sự lựa chọn xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào khả năng có thể hoàn thiện được cũng như khả năng tồn tại bền vững của chế độ xã hội này, vì vậy không nên gọi những nước này là các nước "Cộng sản cũ"[1]. Nhưng cũng không còn nghi ngờ gì nữa ở các nước này đang có một nền kinh tế chuyển đổi với dung mạo thị trường. Những thay đổi tận gốc trong chính sách kinh

Phạm Đức Chính, TSKH, Đại họcQuốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

1. Xem: *Iarmenko. I.V.* Đối thoại kinh tế. M., 1998, tr.252.

tế và chối bỏ hàng loạt những giáo điều trước kia đang diễn ra ở đây cùng với việc duy trì những cấu trúc chính trị truyền thống và vị trí độc tôn của Đảng cộng sản. Tuy nhiên, cũng đã có sự sắp xếp lại ở cấu trúc thượng tầng của Đảng, và tiếp theo đó là những thay đổi táo bạo trong đường lối chính trị[2].

1. Đúng vậy, khác nhau cơ bản của phương pháp cải cách ở các nước XHCN châu Á và Đông Âu là, cải cách kinh tế không đi cùng với những cải cách chính trị sâu sắc. Cải cách chính trị ở Trung Quốc và Việt Nam được tiến hành rất thận trọng, có liều lượng dựa trên nguyên tắc: "Dân chủ phải có sự quản lý"[3]. Phương pháp tiến hành cải cách tuần tự, từng bước tránh được những xáo động về kinh tế và những hao tổn tài chính không cần thiết. Bộ máy hành chính yếu kém, tồn tại một khối lượng đáng kể các nguồn lực không được sử dụng đầy đủ, năng suất lao động thấp, mức sống của dân cư thấp là cơ sở để các nhà lãnh đạo ở những nước này lựa chọn phương pháp hữu hiệu là chuyển đổi từng bước sang nền kinh tế thị trường. Phải nói rằng, ở đây thể hiện rõ đặc điểm cơ bản của truyền thống châu Á - tránh những chuyển động đột ngột, vội vàng để mà luôn luôn còn có cơ hội dừng lại, hoặc là ngừng lại và điều chỉnh hướng chuyển động, hoặc là thậm chí quay trở lại điểm xuất phát. Khẩu hiệu: "dân giầu, nước mạnh" là tư tưởng cốt lõi của chính sách đổi mới, đã đem lại sự thôi thúc chưa từng có cho phát triển kinh doanh tự do, mặc dù mở ra trước mỗi một cá nhân khả năng rộng mở để làm giầu cho bản thân, đồng thời cũng coi trọng sự phồn vinh của cả dân tộc nói chung[4].

2. Điều phân biệt cốt yếu tiếp theo là sự khác nhau của phương pháp tiếp cận lý thuyết trong vận dụng cải cách. Trong quá trình cải cách, các nhà khoa học Trung Quốc và Việt Nam đã cố gắng vượt qua giới hạn của những quan niệm lý thuyết đã yên vị trước đây, bắt tay vào tìm kiếm những nguyên tắc phương pháp luận mới của khoa học kinh tế. Điều quan tâm được chú ý đến nghiên cứu của các nhà cải cách ở Đông Âu, và đương nhiên, cũng không thờ ơ cả đến những thành tựu tư duy kinh tế của phương Tây và cả những kinh nghiệm thành đạt cải cách kinh tế ở các nước châu Á khác. Tuy nhiên, cơ sở để soạn thảo lý thuyết chuyển đổi sang thị trường lại là việc nghiên cứu những kinh nghiệm đổi mới đã được tích luỹ trong những năm cải tổ nền kinh tế của chính Trung Quốc và Việt Nam[5]. Vấn đề cơ bản là ở chỗ, vai trò quan trọng nhất đưa đến thành đạt là sự thấu hiểu lý luận đặc thù dân tộc và truyền thống văn hóa riêng của mình, mà điều này không được làm ở Nga.

2. Sđd, tr.253.

3. Xem: Báo cáo chính trị Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1996, tr.17.

4. Xem: Nhà nước và hiện đại hóa ở các nước ASEAN. M., 1997.//Kobelev I. Sự tuyệt vời kinh tế ở Việt Nam. tr.75.

5. Các nhà lãnh đạo của Trung Quốc và Việt Nam lập luận rằng, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mà đã ăn sâu vào đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước hàng mấy chục năm qua, sang thị trường không thể diễn ra trong một tháng hay một năm, mà có thể kéo dài nhiều năm, thậm chí 20 đến 30 năm. Phải cần một khoảng thời gian như vậy trong thời kỳ chuyển đổi, bởi vì, *thứ nhất*, để tạo dựng những thể chế mới của thị trường như: các công ty có khả năng cạnh tranh, hệ thống ngân hàng năng động, hệ thống pháp luật kinh doanh hợp lý, các cơ quan nhà nước kịp thời thích ứng với những điều kiện mới để có khả năng điều tiết thị trường, và việc thử nghiệm vận dụng những thể chế ấy trong điều kiện cụ thể của nước mình. *Thứ hai*, để cho từng người dân thích ứng với môi trường thị trường, sử dụng mặt tích cực, tránh phần khiếm khuyết của hệ thống thị trường. *Thứ ba*, xuất phát từ đòi hỏi của thị trường, nhà nước cần phải xây dựng, sắp xếp lại và hiện đại hóa toàn bộ cơ sở sản xuất, tránh việc độc quyền, gián đoạn công nghệ và mất cân đối trong cấu trúc kinh tế. Bởi vậy chiến lược tiếp cận cải cách ở các nước này được chọn là phương pháp từng bước, mà bao gồm những nội dung sau: thương mại hóa các xí nghiệp nhà nước, tư hữu hóa không phải là mục đích chính, mà là phương tiện để thu hút vốn đầu tư và tăng hiệu quả hoạt động của chúng; tạo lập những cơ sở hạ tầng của thị trường và khuyến khích cạnh tranh thị trường để phát triển sản xuất; duy trì trong tay nhà nước những phương tiện tác động trực tiếp và gián tiếp tới những lĩnh vực kinh tế đời sống quan trọng nhất, và các quá trình xã hội, tích lũy và tiêu dùng.

Tác động của lý thuyết tân cổ điển đến việc hình thành khái niệm cải cách ở Trung Quốc và Việt Nam ít hơn so với các nước Đông Âu[6]. Các nhà lãnh đạo của Trung Quốc và Việt Nam mong muốn tìm ra một con đường mang đặc thù riêng, "Khác hẳn với chủ nghĩa xã hội, đã được tuyên truyền trong các sách giáo khoa của Liên Xô trước đây, nhưng cũng khác với chủ nghĩa tư bản đã được mô phỏng trong các sách giáo khoa của Mỹ, mà cũng chẳng giống con đường - gọi là con đường thứ ba, được các nhà lý luận Đông Âu đưa ra trước đó, mà nó giống như con mèo lốm đốm có nhiều màu sắc"[7].

Giai đoạn đầu cải cách ở Nga 1992-1998, không dựa trên một cơ sở lý thuyết được chuẩn bị chu đáo nào cả, chỉ dựa trên cơ sở chương trình cải cách của Ngân hàng Thế giới (WB) và Qũi tiền tệ quốc tế (IMF) đã được áp dụng ở Brazin, Mê-hi-cô và Ba Lan những năm trước đó[8]. Dưới áp lực của WB và IMF, nước Nga muốn chương trình cải cách mau chóng thành công nên đã vận dụng đồng thời hàng loạt những biện pháp cấp bách, mà gọi tắt là "***liệu pháp sốc***", để đoạn tuyệt càng nhanh càng tốt với mô hình kinh tế tập trung bao cấp và chuyển nhanh sang thị trường tự do. Cơ sở cải cách là lý thuyết tiền tệ, coi trọng tự do hóa toàn bộ nền kinh tế, xem xét đến tác động của nhà nước tới khối lượng tiền tệ là phương pháp cơ bản tác động đến sự năng động của nền kinh tế[9]. Theo như lời của Viện sĩ hàn lâm khoa học Nga D.Lvov thì, các nhà lãnh đạo cải cách không dựa vào những soạn thảo của các nhà khoa học trong nước, không xác định mục đích cơ bản và chiến lược của công cuộc cải cách, không chú ý tới đặc thù văn hóa riêng của dân tộc Nga, và cả những yếu tố tâm lý của người dân hình thành trong quá trình chuyển đổi[10]. Viện sĩ hàn lâm khoa học Nga Abalkin L.I. thì viết rằng: "Sự xói mòn các mục đích và định hướng, thiếu vắng một chiến lược kinh tế cụ thể đã biến nền kinh tế thành không dự đoán được trước, nó bị quẳng liệng từ thái cực này sang thái cực khác, bị vá víu ngày càng nhiều những thiếu sót, mà là kết quả của sự thiếu cân nhắc kỹ lưỡng đường lối đang vận dụng"[11]. Kết quả của chương trình cải cách như thế đã đưa nước Nga rơi vào cuộc khủng khoảng trầm trọng cả về kinh tế lẫn chính trị và xã hội. Cuộc khủng khoảng này chưa từng có tiền lệ trong lịch sử theo cả chiều sâu và độ dài thời gian, mà đỉnh điểm của nó là sự bùng nổ ngày 17-8-1998 đã có dấu hiệu từ trước, là kết quả lôgíc và tất yếu của chính sách cải cách kinh tế xã - hội không phù hợp mà Chính phủ Nga đang theo đuổi trong những năm đầu của công cuộc cải cách và đó cũng là nguyên nhân sự bần cùng hóa người lao động[12].

Chương trình này được Thủ tướng I.Gaidar đưa ra vào năm 1992 (ngày nay người ta gọi là chương trình cải cách đầu tiên hậu Xô viết) là sự áp đặt, không được thông qua chính thức, bị chỉ trích và phê phán kịch liệt trong các đảng phái chính trị cũng như Hạ viện Nga, nhưng vẫn được đưa

6. Xem: Trung Quốc trên con đường hiện đại hóa và cải cách. M., 1999, tr.175.
7. Xem: *Iarmenko. I.V.* Đối thoại kinh tế. M., 1998, tr.253.
8. Nội dung của chương trình "liệu pháp sốc" là: thay thế vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế bằng sự tự điều tiết của thị trường tự do; tư hữu hóa đồng loạt tài sản của nhà nước (trước cải cách Nga có tới hơn 95% doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước); tự do hóa thương mại và giá cả; co hẹp tức tốc khối lượng tiền tệ lưu thông được coi như phương tiện kiềm chế lạm phát; mở rộng cửa nền kinh tế, tài chính, tiền tệ; dựa vào việc vay nợ nước ngoài để đầu tư cho tăng trưởng kinh tế quốc dân. Các nhà cải cách Nga lý giải rằng, làm như vậy sẽ giảm tối đa sự kéo dài nền kinh tế bệnh hoạn trong thời kỳ quá độ không cần thiết, nhanh chóng thực hiện được việc phân chia vai trò của Nhà nước trong kinh tế, đạt được sự đột biến cải cách thị trường để không cho nền kinh tế rơi vào đình trệ hoặc quay trở lại hệ thống kinh tế cũ.
9, 10. Xem: Đường vào thế kỉ XXI – những vấn đề chiến lược và triển vọng của kinh tê Nga. Tập thể tác giả - chịu trách nhiệm biên tập – Viện sĩ *D.Lvov*, Nhà xuất bản Kinh tế, M., 1999, tr. 86.
11. Xem: *Abalkin L.I.* Hiện thực kinh tế và những biểu đồ trừu tượng//Những vấn đề kinh tế. M.,1996, số 12.
12. Xem: *Abalkin L.I.*, Hãy cứu lấy nước Nga, Nxb Viện Kinh tế, Viện Hàn lâm khoa học Nga, M., 1999, tr. 5.

vào vận dụng, bởi vì nó thể hiện yêu cầu thực sự cấp bách phải cải cách nền kinh tế Nga.

Đứng trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn một cường quốc Nga, sau một thời gian dài tranh luận, tìm tòi mô hình chiến lược cải cách cho phù hợp với nền kinh tế trong giai đoạn mới, một chương trình đầy đủ có tên gọi là *"Chương trình Greph"*[13] được Tổng thống V.V. Putin thông qua vào tháng 4-2000 (hay còn gọi là chương trình cải cách thứ hai hậu Xô viết), đánh dấu một sự lựa chọn mang tính nguyên tắc, đặt ra mô hình mới phát triển chính trị, kinh tế và xã hội, nhằm đưa nước Nga thoát ra khỏi cuộc khủng khoảng triền miên kéo dài hàng chục năm qua. Điểm đặc biệt mang tính nguyên tắc của chương trình này là được quán triệt đầy đủ cả về tư tưởng và chính trị - đó cũng là điểm khác biệt cơ bản so với chương trình thứ nhất. Tuy nhiên, chương trình này ra đời xuất phát từ đòi hỏi việc hoàn thiện thực sự chứ không phải chỉ hình thức như giai đoạn đầu của chuyển đổi nền kinh tế và có sự xuất hiện đầy đủ cả những yếu tố chủ quan và khách quan, đánh dấu sự khởi đầu một giai đoạn mới phát triển của nước Nga[14].

3. Điểm khác biệt quan trọng nhất của quá trình cải tổ ở các nước này là sự khác nhau trong mục đích thực hiện cải cách. Trong giai đoạn đầu tiên, quá trình đổi mới ở Trung Quốc và Việt Nam được tập trung chủ yếu việc hướng tới phân chia quyền hạn rộng rãi và tạo lập những tác nhân có hiệu quả cho tiến trình cải cách. Tuy nhiên, vấn đề ở đây không đề cập tới việc chuyển đổi hệ thống xã hội chủ nghĩa sang thị trường tư bản chủ nghĩa. Ở Nga, việc tư hữu hóa toàn bộ đã hướng tới sự thay thế hoàn toàn mô hình kinh tế XHCN . Đi cùng với thời gian, quá trình cải cách ở Trung Quốc và Việt Nam được lan rộng sang nhiều khu vực kinh tế khác. Tuy vậy, kinh nghiệm triển khai ở Trung Quốc và Việt Nam đã chỉ ra rằng, cải cách có thể diễn ra với tốc độ nhanh hơn, những gì đang diễn ra trong quá trình tự do hóa nền kinh tế và công cuộc cải cách thể chế. Có thể kết hợp chính sách đầu tư mới và khích lệ kinh doanh với việc tạo lập môi trường cạnh tranh cho khu vực tư nhân, nhưng không nhất định phải tăng nhanh tư hữu hóa và cải cách cấp thiết hệ thống quan hệ sở hữu. Mô hình cải cách này đem đến việc ổn định các quá trình hoạt động kinh tế vĩ mô, tạo nhiều điều kiện cho tăng trưởng kinh tế, khi mà các thể chế thị trường còn chưa phát triển và không được củng cố đầy đủ. Trong thời gian đó, giá cả thị trường và sở hữu tư nhân đóng vai trò lớn hơn nhiều so với những gì đã đặt ra từ ban đầu: giá tất cả hàng hóa tiêu thụ và hơn một nửa hàng hóa trung gian được xác lập theo giá thị trường; khu vực kinh tế ngoài quốc doanh nắm giữ toàn bộ khối lượng sản xuất nông nghiệp, hơn 3/4 khối lượng dịch vụ và hơn một nửa tổng khối lượng sản phẩm sản xuất công nghiệp. Kinh tế ngày nay của Trung Quốc và

13. Chương trình này do một nhóm các nhà khoa học kinh tế Nga, đứng đầu là nhà kinh tế học G.Greph soạn thảo nên có tên gọi là *"Chương trình Greph"*. Ông đang giữ trọng trách Bộ trưởng Bộ Kinh tế và ngân sách của Chính phủ Liên bang Nga từ 1999. Điểm mấu chốt của chương trình này là đồng bộ cải cách thể chế và cấu trúc, bao gồm cả chính trị, trong điều kiện duy trì ổn định kinh tế vĩ mô (trước hết là chính sách ngân quỹ và tín dụng-tiền tệ phù hợp). Những nội dung quan trọng của nó là: cải cách thuế và giảm bớt gánh nặng thuế; cải tổ hệ thống ngân khố quốc gia, tức là áp dụng cải cách sâu sắc và triệt để khu vực ngân quỹ để đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài sản quốc gia; phân chia điều tiết hoạt động kinh tế, tăng hiệu quả điều tiết của Nhà nước; tháo gỡ các rào cản trong kinh doanh, đơn giản hóa hệ thống đăng ký, cấp phép và kiểm tra các hoạt động tư doanh, đơn giản hóa việc thực hiện các dự án đầu tư; đảm bảo quyền sở hữu tư nhân, bao gồm cả sở hữu trí tuệ, tăng hiệu quả sử dụng sở hữu nhà nước; giảm bớt và thống nhất các biểu thuế hải quan; phát triển thị trường tài chính và các thể chế tài chính. Vấn đề đặc biệt được quán triệt là củng cố lòng tin và hy vọng vào hoạt động của hệ thống ngân hàng; cải tổ hệ thống độc quyền tự nhiên để tăng hấp dẫn của môi trường đầu tư bằng việc phân chia ra khu vực độc quyền và khu vực cạnh tranh; cải cách hệ thống bảo trợ xã hội theo hướng tập trung các nguồn lực vào giúp đỡ những người có nhiều khó khăn; cải cách hệ thống hưu trí theo hướng phát triển những nguyên tắc tích lũy.

14. Xem tạp chí *"Những vấn đề kinh tế"* của Viện Hàn lâm khoa học Nga, số 3-2001, M., tr.10.

Việt Nam gần giống như một nền kinh tế "tổng hợp", nơi mà Nhà nước đóng vai trò lớn trong khu vực công nghiệp và xác định những hướng phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Ngược lại, ở Nga và các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập thuộc Liên Xô trước đây (SNG), cải cách hoàn toàn hiển nhiên được hướng tới thực hiện rộng rãi mô hình kinh tế thị trường tự do. Tuy nhiên trên cơ sở vận dụng chương trình cải cách mới, trong giai đoạn 2000-2003, nước Nga đã gặt hái được những thành tựu kinh tế nhất định, từ đó cho phép nước Nga có những dự đoán, hy vọng vào sự hồi sinh kinh tế của mình và nhịp độ tăng trưởng ổn định trong những năm tiếp theo (xem bảng dưới). Điều đó là sự thật, nếu Nhà nước áp dụng những chính sách đúng và tính đến cả những bài học đau xót của quá khứ, nếu chính sách của Nhà nước vẫn bị động, thì kinh tế sẽ lặp lại quỹ đạo phát triển của thời kỳ 1992-1998. Chương trình kinh tế của Chính phủ Nga hiện nay đã chú trọng đến việc tiếp tục hiện đại hóa sản xuất để nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích kinh doanh hợp pháp tại Nga, giảm bớt các hạn chế đối với sự luân chuyển vốn đầu tư sản xuất, hàng hóa, nguồn nhân lực, giảm bớt số lượng các cơ quan kiểm tra giám sát, tinh giản hệ thống quan hệ lao động, giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và nâng cao mức sống của nhân dân. Nhưng việc thực hiện nó ra sao điều này trước hết phụ thuộc vào sự quản lý và điều tiết kinh tế của Nhà nước, sự ủng hộ của các tầng lớp dân cư cũng như toàn xã hội Nga.

4. Điểm khác biệt tiếp theo nằm ở chỗ công cuộc đổi mới ở Việt Nam và Trung Quốc diễn ra từng bước một sau khi đã được kiểm nghiệm chắc chắn trong thực tế, còn ở Nga thì mô hình cơ bản để vận dụng cải cách là triển khai trên qui mô rộng lớn và nhanh chóng ở tất cả mọi lĩnh vực. Điểm khác biệt rõ ràng nhất được thấy ở đây là trong lĩnh vực tự do hóa thương mại và giá cả. Ở Trung Quốc, nhịp độ tăng giá của nhà sản xuất được trợ giúp tài chính ngay từ đầu từ ngân sách nhà nước và chuyển dần sang giá tự do với sự trợ giúp tăng giá từ từ. Vào thời kỳ 1978-1981, trợ cấp của Nhà nước tăng từ 2,1% đến 7,1% GDP, sau đó giảm dần xuống còn 1,5% vào năm 1991. Tỷ lệ trợ cấp trong tỷ trọng GDP còn giảm nhiều hơn nữa sau khi áp dụng tự do hóa hoàn toàn giá lương thực và thực phẩm vào năm 1992. Khác so với ở Nga, tác động của tự do hóa giá cả đến lạm phát và phúc lợi của nhân dân ở Trung Quốc rất không đáng kể. Ngược lại, ở Nga cải cách theo liệu pháp sốc được bắt đầu ngay sau khi Liên Xô tan rã. Trong lịch sử chưa có tiền lệ việc chuyển đổi từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, kế hoạch hóa tập trung sang thị trường. Vì bị ảnh hưởng bởi áp đặt mong muốn cá nhân nhanh chóng chuyển đổi mô hình cũ đã bị suy sụp lề lối xã hội và lo sợ rằng, các lực lượng bảo thủ có thể toan tính khôi phục lại chính thể cũ, nên các nhà cải cách Nga mong muốn tiến đến nền kinh tế thị trường chín muồi trong một thời hạn ngắn nhất. Chính vì vậy mà họ thích tự do hóa giá cả triệt để và tức thì, giảm chi phí một cách đáng kể và tự do hóa nhanh chóng thương mại và nhập khẩu. Một nhà kinh tế phương Tây đã nhận định rằng: "...trong những năm qua, điểm khác với nhiều nước khác, ở Đông Âu đến tận bây giờ, lại chính là những nước khởi xướng vận dụng cải cách theo hình mẫu của IMF. IMF chỉ hoan nghênh những chương trình này được cải cách triệt để, chứ không bao giờ quan tâm đến tương lai của người khởi xướng thực hiện"[15].

Toàn bộ công cuộc tự do hóa tức thời đã dẫn tới bất ổn chính trị và kinh tế nghiêm trọng. Ngược lại, như chúng ta đã thấy, duy trì nề nếp chính trị ở các nước châu Á đã bảo toàn được nền kinh tế khỏi biến động; đồng thời, từ từ cải cách nền kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam đã không phá vỡ sự ổn định chính trị. Đánh giá về vấn đề này, Viện sĩ hàn lâm khoa học Nga Iarmenko I.V. đã nhận định:

15. Xem: *Bruno M.* Stabilization and Reform in Eastern Europe: A Preliminary Evaluation, IMF Stuff papers, Vol 39, $N_0$4, 1994, N_0. P741-747.

16. Xem: *Iarmenko. I.V.* Đối thoại kinh tế. M., 1998, tr.253.

"Ổn định chính trị ở Trung Quốc đã giúp cho phương Tây hiểu rằng, mặc dù đó là một Chính phủ cộng sản nhưng lại tích cực đầu tư vốn của mình cho nền kinh tế phát triển. Còn đối với nền dân chủ của chúng ta (nước Nga) thì hiện tại không một ai muốn liên hệ"[16].

BẢNG: **Các chỉ số phát triển kinh tế trong thời kỳ cải cách 1991-2002 (% so với năm trước) của Nga, Trung Quốc và Việt Nam**

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP)												
Trung Quốc	9,3	14,2	13,5	11,8	10,2	9,7	9,0	7,6	-	8,2	7,3	8,0
Việt Nam	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9,3	8,8	5,8	4,7	6,7	6,8	7,0
LB Nga	-12,8	-14,0	-9,0	-13,0	-4,0	-5,0	0,4	-4,6	+3,2	+7,2	+5,0	+4,5
Lạm phát												
Trung Quốc	2,9	5,4	13,2	21,7	14,8	6,1	2,8	-	-1,2	1,5	-	-
Việt Nam	67,6	17,5	5,2	14,5	12,7	4,5	3,6	9,2	0,1	-0,6	0,8	4,0
LB Nga	750,0	2510,0	840,0	220,0	130,0	21,8	11,0	84,4	36,5	18,5	18,6	14,0

Nguồn: Bogomolov O.T. Cải cách trong so sánh quốc tế. M., 1998, tr.38; Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 302, 7-2003/Cải cách Kinh tế ở Nga: giai đoạn mới – triển vọng mới, tr.76; Thời báo kinh tế Việt Nam/Kinh tế Việt Nam - Thế giới 2002 - 2003, tr.9, 94.

Tự do hóa giá cả trong chớp nhoáng được vận dụng ở Nga là nguồn gốc ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ đến đời sống của nhân dân. Các nhà lãnh đạo Nga đưa ra giả thuyết rằng, sự đột biến giá cả trong những năm đầu cải cách không vượt quá 100%, nhưng trong thực tế giá cả đã vọt lên trên 2500% vào năm 1992, ngay năm đầu tiên tiến hành cải cách, đã ngược lại những gì mà họ dự đoán, từ đó dẫn đến giảm giá trị đồng lương thực tế của công nhân và công chức xuống nhiều lần (xem bảng trên)[17].

Nhà kinh tế Ba Lan Kolotko G. đã từng viết: "Theo quan điểm của chúng tôi, ý tưởng liệu pháp sốc được coi như là một phương pháp xây dựng nền kinh tế thị trường là sai lầm, trong hàng loạt trường hợp chính sách đặt ra vấn đề nhiều hơn là giải quyết được vấn đề. Những biện pháp tự do hóa và ổn định kinh tế vĩ mô, dĩ nhiên, có thể thực hiện được triệt để, nhưng sự cần thiết của những hoạt động tương tự phụ thuộc vào qui mô cân đối tài chính, mà sự thực hiện nó chỉ có thể được trong những điều kiện chính trị nhất định"[18].

5. Một trong những khác nhau cơ bản giữa phương pháp tiếp cận từng bước và liệu pháp sốc là sử dụng hệ thống "hai mức giá" trong hình thành giá, phân chia, bảo vệ nhập khẩu, trao đổi ngoại tệ ... Trung Quốc và Việt Nam rất thường xuyên sử dụng hệ thống hai mức giá, mặc dù chỉ trong một thời kỳ giới hạn, còn ở Nga chủ yếu là được lựa chọn có lợi cho một tỷ giá ngoại tệ, giá cả, mức độ bảo hộ ... đã được chuẩn hóa. Hình thành cơ chế hai giá và những biện pháp trợ giá khác thường xuyên bị phê phán vì nó không có hiệu quả và có thể dẫn đến đầu cơ và tham nhũng. Mặc dù vậy, rất nhiều trong số những vấn đề này đã thực sự có chỗ đứng ở Trung Quốc và Việt Nam, hình thành hai giá giúp tránh được những bước nhảy đột biến về giá cả, hơn nữa đảm bảo cung ứng những nguyên liệu cần thiết cho sản xuất và hàng hóa tiêu thụ cho

17. Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, trong giai đoạn này sự đột biến tương tự về giá cả cũng diễn ra ở Rumani, Bungari, Ba-Lan và ở cả Tiệp Khắc.

18. Xem: *Kolotko G.* Những bài học của 10 năm cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ/Những vấn đề kinh tế, No9. M,. 1999, tr.19. Tác giả nguyên là Thủ tướng Cộng hòa Ba Lan và là người trực tiếp triển khai thực hiện chương trình cải cách đầu tiên theo khuôn mẫu "liệu pháp sốc" của IMF ở nước này vào năm 1989.

nhân dân. Tóm lại, phương pháp tiếp cận này tạo cơ sở cho nền kinh tế từng bước thích ứng với tình thế mới của thị trường trong điều kiện tăng trưởng kinh tế chung và lạm phát thấp[19].

6. Điểm khác biệt tiếp theo giữa hai mô hình cải cách gắn với quan điểm phân bố lại sở hữu. Ở Nga điểm tựa cơ bản của cải cách là tư hữu hóa cấp tốc các xí nghiệp nhà nước. Tất nhiên, quan điểm này đụng chạm đến rất nhiều vấn đề pháp lý và kinh tế. Trong một công trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học Nga và Mỹ đã tổng kết rằng: "Khu vực tư nhân rất yếu ớt, bị phân tán sang một cực và còn cực kia là tội phạm, không có khả năng kiểm soát hiệu quả nền sản xuất và tạo ra chỉ để hợp pháp hóa tệ nạn trong khu vực nhà nước là kết quả của quá trình tư hữu hóa ở Nga. Quả là ở nước Nga đã tạo lập được một thị trường siêu thực, nơi mà hàng hóa thì được bán, còn sở hữu (thực chất) thì được phân phát"[20].

Trong giai đoạn đầu cải cách (1992-1995) nước Nga đã tư hữu hóa được 122.000 xí nghiệp nhà nước, nhưng hơn 70% số tài sản của các xí nghiệp này được chuyển vào tay tư nhân, tức là Nhà nước chỉ thu được gần 30% tài sản của mình. Theo lời Viện sĩ I.Iaremenko thì kết quả tư hữu hóa là một số công chức nhà nước và lãnh đạo xí nghiệp đã trở nên giầu có, từ đó hình thành một lớp *"người Nga mới"*, mà tài sản của họ có được là do ăn cắp của Nhà nước, và cũng chính điều đó đã kìm hãm sự tự do và là điểm yếu của đời sống xã hội. Nhưng ngày nay, Chính phủ và chính quyền tư pháp vẫn bắt buộc phải thừa nhận rằng quá trình tư hữu hóa hàng loạt ở Nga là hợp pháp và không thể làm ngược lại được. Nói chung trong giai đoạn chuyển đổi (1992-1998), Nhà nước không chỉ không giải quyết được vấn đề quản lý sở hữu của mình, mà còn đánh mất những đòn bẩy quản lý kinh tế. Những tập đoàn công ty lớn mới được hình thành trong quá trình tư hữu hóa đã nắm giữ phần lớn số tài sản quốc gia, từ đó tạo điều kiện cho họ có những chính sách độc lập trong lĩnh vực giá, lương, cùng với việc trốn thuế và chỉ giải quyết những chính sách xã hội cho cán bộ, nhân viên trong tập đoàn công ty của mình. Nhà nước đã phá vỡ một trong những định đề của nền kinh tế thị trường xã hội là: không cho phép tập trung quyền lực kinh tế quá mức trong tay các tập đoàn độc quyền, tài phiệt lớn. Còn các nhà tài phiệt, không ngẫu nhiên họ đồng tình với tình thế kinh tế Nga hiện nay, vì nhờ đó mà họ gặt hái được những lợi nhuận kếch xù, họ ủng hộ việc tiếp tục phân cực mức sống của người lao động, cùng với việc bán sạch sẽ toàn bộ tài sản quốc gia[21]. Ngược lại, ở Trung Quốc và Việt Nam, tư hữu hóa các xí nghiệp nhà nước diễn ra trong quy mô giới hạn, nhà nước quan tâm tới quá trình thương mại hóa các xí nghiệp, định hướng chúng vào hoạt động có lợi nhuận và kinh doanh trong môi trường cạnh tranh. Bên cạnh đó, việc hình thành khu vực tư nhân và kinh tế ngoài quốc doanh rất được chú trọng. Đúng vậy, tốc độ phát triển như vũ bão các xí nghiệp nông nghiệp tư nhân vào năm 1984 và việc đưa vào áp dụng "hệ thống trách nhiệm xí nghiệp" ở Trung Quốc thực tế đánh dấu những bước đi đầu tiên của chuyển đổi nền kinh tế sang quan hệ thị trường, còn tư hữu hóa thì bắt đầu từ khu vực nông nghiệp. Việt Nam chuyển đổi sang quan hệ thị trường cũng bắt đầu từ khu vực nông nghiệp. Áp dụng khoán hộ trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam bản chất là chuyển cho nông dân quyền sử dụng đất lâu dài. Hệ thống này thực sự có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Phương pháp khoán hộ gia đình đã giúp ích cho việc điều tiết quan hệ giữa tập thể và người lao động, giữa quyền hạn và trách nhiệm, giữa nghĩa vụ và lợi ích. Điều quan trọng nhất là người nông dân ủng hộ công cuộc cải cách. Luật Đất đai năm 1988 đem lại

19. Xem: *Iarmenko. I.V.* Đối thoại kinh tế. M., 1998, tr.241.
20. Xem: Cải cách kinh tế ở Nga: Kết quả những năm đầu 1991-1996. Biên tập chính *Loginop V.P., Baruseva A.V., Lekach R.* M., 1997, tr.16.
21. Xem: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 302 tháng 7-2003/Cải cách kinh tế ở Nga: giai đoạn mới, triển vọng mới, tr.74-79.

cho nông dân quyền sử dụng đất, cũng kể từ đó ruộng đất đã có người chủ thực sự, và cũng khuyến khích đáng kể việc tăng hiệu quả sử dụng đất. Ngày nay Việt Nam đã chuyển thành nước, mà trước kia thường xuyên thiếu hụt lương thực, xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Đồng thời, cho phép hoạt động kinh tế dân doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải và dịch vụ. Kết quả là hàng ngàn xí nghiệp tư nhân được thành lập. Cho phép thành lập các xí nghiệp nhỏ có tư cách pháp nhân, mà số vốn không đáng kể, thấp hơn pháp luật qui định đối với các xí nghiệp tư nhân. Điều đó tạo đà rất lớn thúc đẩy phát triển kinh doanh tự do. Song song với việc cho phép thành lập các xí nghiệp nhỏ, các công ty có sự tham gia của nước ngoài và các công ty 100% vốn nước ngoài cũng được phép thành lập.

Các xí nghiệp nhà nước chiếm vị trí khống chế trong ngành công nghiệp khai thác dầu khí, chế biến thép, khai thác than, năng lượng, viễn thông và trong những trường hợp đòi hỏi trợ cấp của Nhà nước tương đối lớn. Cũng trong thời điểm đó ở Trung Quốc và Việt Nam cho phép tồn tại rất đa dạng các loại hình sở hữu như: nhà nước, tập thể, tư nhân, nước ngoài, liên doanh, và cả cho thuê dài hạn.

Khác với nước Nga, ở Trung Quốc và Việt Nam, cải cách thị trường trở thành cơ hội không thể nào đảo ngược được, mà trước hết nhờ có những thay đổi trong khu vực ngoài quốc doanh, trong đó có những khu kinh tế đặc biệt để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Bởi vì chính ở đó đã được hình thành môi trường thị trường, mà đã làm cho đổi mới không thể đảo ngược được. Tuy nhiên, chẳng lẽ đó không là tấm giương cho Nga và các nước Đông Âu, bởi vì theo quan điểm của nhà khoa học nổi tiếng người Mỹ J.Cakch: "Thành tựu chuyển đổi ở những nước này phụ thuộc rất nhiều vào cải cách khu vực nhà nước. Vì chính ở đây cải cách vấp phải sức kháng cự mãnh liệt nhất"[22]. Đồng thời, từ đầu những năm 90 ở Trung Quốc và Việt Nam đã diễn ra những cuộc cải cách lớn trong khu vực nhà nước, số lượng xí nghiệp thuộc sở hữu nhà nước đã giảm xuống còn khoảng 60%. Bắt đầu sắp xếp lại toàn bộ hoạt động các xí nghiệp nhà nước, rồi sau đó tiến hành cổ phần hóa, hoặc bán trên thị trường nội địa những xí nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ số lượng cổ phần chi phối. Trong thời điểm đó có tới hơn 30% các xí nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, công việc cổ phần hóa được tiến hành trước hết đối với các xí nghiệp này. Tuy nhiên, công cuộc cải cách các xí nghiệp nhà nước diễn ra với nhịp độ rất chậm chạp. Thật vậy, ở Việt Nam trong giai đoạn 1994-1999 mới tiến hành cổ phần hóa được 370 xí nghiệp vừa và nhỏ, chiếm 6,7% tổng số các xí nghiệp nhà nước.

Trong tiến trình cải cách nền kinh tế của Trung Quốc và Việt Nam, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò to lớn thúc đẩy các nước này hoà nhập vào kinh tế thế giới. Trong khi đó thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Nga không đem lại một kết quả mong muốn nào cả.

Mở cửa ra bên ngoài là chính sách cơ bản của Nhà nước Trung Quốc và Việt Nam ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, còn sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là yếu tố cấu thành quan trọng của chính sách ấy. Đến năm 2000, Trung Quốc đã phê chuẩn hơn 300 ngàn hạng mục sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, vốn sử dụng trên thực tế là 518,9 tỷ USD, trong đó vốn vay nước ngoài là 147,3 tỷ USD, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 346,6 tỷ USD[23]. Trung Quốc là nước chiếm vị trí thứ 2 sau Mỹ về thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thiếu hụt các nguồn vốn trong một thời gian dài là yếu tố cơ bản giới hạn tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam. Vì vậy,

22. Xem: *Nochevkina L.P.* Có hay không ở nước Nga "sự tuyệt diệu kinh tế"? M., 1999, tr.81. Giáo sư kinh tế người Mỹ J.Cakch được mời làm cố vấn kinh tế cho Chính phủ Nga dưới thời cựu Tổng thống B.Elsin.

23. Xem: *Lê Hữu Tầng và Lưu Hàm Nhạc (đồng chủ biên).* Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Nxb Chính trị Quốc gia. H, 2002, tr.433.

ngay từ khi bắt đầu áp dụng chính sách mở cửa, ngoại trừ việc sử dụng tất cả các nguồn vốn sẵn có trong nước và tăng hiệu quả các nguồn vốn đó, thì việc vận dụng chính sách sử dụng lâu dài nguồn vốn nước ngoài để bổ sung vốn thiếu hụt cho phát triển đã được thông qua. Trong suốt 2 thập kỷ 80 và 90 của thế kỷ XX, thu hút các nguồn vốn nước ngoài trên qui mô rộng đã đã làm dịu bớt đi những thiếu hụt vốn cho phát triển, đem đến những đóng góp thực sự vào thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam. Trong điều kiện, khi mà nền kinh tế thị trường XHCN còn chưa được hình thành, các kênh tài chính còn chưa dễ dàng chạy qua được, mà lãi suất tiết kiệm trong nước cao cùng tồn tại với thiếu hụt các nguồn vốn, thì vấn đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là con đường quan trọng đặc biệt để đầu tư tại chỗ.

Xí nghiệp có sự tham gia của nước ngoài là một trong những nguồn thu thuế vào ngân sách phát triển nhanh hơn cả. Thực tế đã chỉ ra rằng, nguồn thu từ vốn đầu tư nước ngoài ở tất cả các qui mô lớn nên trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế Trung Quốc và Việt Nam, và trên các phương diện khích lệ nền kinh tế phát triển có hiệu quả theo nhiều hướng.

Phương diện quan trọng nhất mà nguồn vốn nước ngoài tác động tới nền kinh tế của nước được sử dụng là ở chỗ du nhập những công nghệ tiên tiến. Con đường ngắn nhất này là sự lựa chọn tất yếu đối với tất cả các nước lạc hậu trước đây. Trước đổi mới, khi mà Trung Quốc và cả Việt Nam đều đóng cửa với thế giới bên ngoài, trình độ kỹ thuật của nhiều ngành còn rất lạc hậu so với trình độ tiên tiến của thế giới. Cùng với cải cách và mở cửa, đặc biệt trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX, khoảng cách này đã bị rút ngắn đáng kể, cụ thể vai trò quan trọng nhất ở đây là đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tiến bộ kỹ thuật ở Trung Quốc và Việt Nam thể hiện ở chỗ hiện đại hóa công nghệ những nhà máy, xí nghiệp cũ. Các xí nghiệp nhà nước, đặc biệt là xí nghiệp lớn và vừa trong hệ thống kinh tế kế hoạch hóa đã được cóp nhặt máy móc truyền thống trong hàng chục năm, nhưng nhiệm vụ hiện đại hóa kỹ thuật hầu như nằm ngoài khả năng của nhà nước. Đứng trước vấn đề cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhiều nhà máy trong số đó muốn tồn tại, đã kết hợp hiện đại hóa công nghệ với sử dụng nguồn vốn nước ngoài, tìm lối ra cho thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đến thời điểm này trên toàn bộ đất nước Trung Quốc có khoảng 80 ngàn xí nghiệp nhà nước và tập thể đã thực hiện hiện đại hóa công nghệ bằng con đường tổ chức xí nghiệp liên doanh. Hiện đại hóa có tính đến thu hút vốn nước ngoài cho phép hoàn thiện cấu trúc ngành, nâng cao chất lượng sản phẩm, giúp đỡ thay thế cơ chế kinh tế. Nhờ nguồn vốn nước ngoài mà ở Trung Quốc, phần cơ bản việc hiện đại hóa các ngành công nghiệp nhẹ, dệt, máy xây dựng, thực phẩm và sản xuất hàng dân dụng gia đình đã được hoàn thiện, các xí nghiệp của những ngành này đã chuyển từ làm ăn thua lỗ sang có lợi nhuận, một phần trong số đó đã phát triển rất nhanh và vững mạnh.

Ở Việt Nam, trong giai đoạn 1991-1997, lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng nhanh và chiếm tới hơn 30% tổng đầu tư của xã hội vào nền kinh tế. Tất nhiên, còn tồn tại nhiều vấn đề liên quan tới việc điều tiết vốn đầu tư nước ngoài, bởi vì dòng chảy vốn này chỉ hướng vào những lĩnh vực có nhiều lợi thế, thu lời nhanh như: nhà hàng, khách sạn... chứ chưa đầu tư nhiều vào sản xuất. Tuy nhiên, những lĩnh vực đó cũng rất quan trọng đối với Việt Nam, bởi vì nó có thể chuyển đất nước này thành mảnh đất du lịch trong tương lai, nơi mà những dòng vốn lớn sẽ được hướng tới. Để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nước ngoài, năm 1996, Việt Nam đã thông qua một Bộ luật đầu tư nước ngoài mới có sửa đổi và bổ sung so với Bộ luật trước đây, và được cộng đồng thế giới đánh giá là một trong những Bộ luật đầu tư hấp dẫn nhất trong lĩnh vực này.

Nhịp độ tăng trưởng của hoạt động xuất-nhập khẩu trong thời kỳ cải cách ở Việt Nam cũng rất cao. Phát triển xuất khẩu tạo ra những khả năng thuận lợi cho đất nước có thêm nguồn thu ngoại tệ để dùng vào việc mở rộng nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc, công nghệ cho hiện đại hóa sản xuất và những hàng hóa tiêu dùng. Điều đó tạo đà cho việc cải thiện tình hình kinh tế, ổn định giá cả, thúc đẩy tăng trưởng GDP và nâng cao mức sống của nhân dân.

Chính sách đối ngoại rộng mở đi liền với những thành tựu kinh tế rõ ràng đã làm thay đổi cơ bản vị trí của Việt Nam trên trường quốc tế. Tâm trạng không tin tưởng trước đây và thậm chí còn lo ngại Việt Nam như "Một nước bị công phẫn, làm mất bình yên trong khu vực, có thể gây ra những hành động không thể dự đoán trước được", thì nay đã làm thay đổi quan điểm của nhiều nước phương Tây và đặc biệt giữa các nước láng giềng trước đây không thân thiện, không cởi mở thì nay đã mong muốn tiến tới hợp tác rộng rãi. Nước Nga cũng hướng sức lực của mình vào phát triển hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, liên kết vào nền kinh tế thế giới, nhưng luôn không tiếp cận được kết quả trên con đường này[24].

Cả Trung Quốc và Việt Nam, quá trình chuyển đổi cũng là quá trình hội nhập với khu vực và liên kết với nền kinh tế thế giới. Nhờ những thành tựu đã đạt được như đã nói trên đây mà Trung Quốc và Việt Nam đã vượt qua cuộc khủng khoảng tài chính-tiền tệ trong khu vực một cách dễ dàng. Đó cũng là một cuộc thử thách. Nó đã đem lại câu trả lời: những nước này đã chọn con đường đúng[25]. Trong khi đó, ngoại thương của Nga lại đụng chạm tới những phức tạp rất lớn trong suốt thập kỷ 90 vừa qua. Nửa cuối của thập kỷ 90 nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu chậm lại, bắt đầu từ năm 1997 có khuynh hướng giảm giá trị tuyệt đối chỉ số xuất khẩu. Vào năm 1998, suy giảm xuất khẩu còn 16%, là nguyên nhân làm cho doanh thu ngoại thương tụt xuống 17% so với năm 1997. Tăng nhanh xuất khẩu vào những năm 90 vì bán nguyên liệu thô và năng lượng. Nhập khẩu tăng vì lương thực, thực phẩm, sản phẩm công nghiệp nhẹ và một phần nhỏ - máy móc công nghệ. Cấu trúc ngoại thương của Nga như vậy không thể gọi là tiến bộ, để mà thúc đẩy cải cách và tăng trưởng kinh tế[26].

Ngay từ đầu, Trung Quốc và Việt Nam rất xem trọng các chương trình xã hội trong cải cách, mà điều ấy không có ở Nga. Mất cân đối trong thu nhập đến giữa những năm 90 ở Trung Quốc và Việt Nam tăng lên rất chậm (mặc dù từ giữa những năm 90 sự phân hóa trong thu nhập tăng nhanh hơn nhiều so với chục năm trước đây). Thời kỳ 1978-1998, tỷ lệ đói nghèo ở Trung Quốc giảm từ 28% xuống còn 9%, còn ở Việt Nam từ 34% xuống 15%, mặc dù quá trình này không đồng đều ở các khu vực và theo các nhóm dân cư khác nhau[27]. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh đã giảm, tỷ lệ trẻ em được đến trường tăng lên, nói chung các chỉ số này ghi dấu ấn tốt hơn cả so với các chỉ số xã hội khác. Nhưng thêm vào đó, mất cân đối trong phân bố thu nhập và tiếp cận các dịch vụ y tế giữa các khu vực lại tăng lên. Trong khi đó ở Nga những vấn đề xã hội tăng lên thành một dòng dầy đặc, những vấn đề xã hội thực tại lại không thèm đếm xỉa gì tới, kết quả của cải cách không được sự ủng hộ rộng rãi trong các tầng lớp dân cư. Vì vậy, mà người dân Nga vẫn phải sống trong nghèo khổ, sự đói nghèo đã đạt tới mức kỷ lục, mức sống của người dân giảm đi nhiều lần so với trước cải cách. Theo đánh giá chính thức của Chính phủ Nga vào tháng 5-2000 thì có khoảng 40% số dân Nga sống dưới mức nghèo khổ, còn theo con số của Đảng cộng sản Nga KPRF thì con số này lên tới 60-70%, tỷ lệ người thất nghiệp rất cao - khoảng 25% (tương

24. Xem: Nhà nước và hiện đại hóa ở các nước ASEAN. M., 1997.//*Kobelev I.* Sự tuyệt vời kinh tế ở Việt Nam. tr.75.
25. Xem: *Lê Hữu Tầng và Lưu Hàm Nhạc (đồng chủ biên).* Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc. Nxb Chính trị Quốc gia. H, 2002, tr.629.
26. Xem: Nước Nga – năm 2015: Kịch bản tối ưu. Biên tập chính Viện sĩ *Abalkin L.I.* M., 1999, tr.144.
27. Xem: Thời báo kinh tế Việt Nam, số 38, năm 1999.

đương với tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ trong những năm đại khủng khoảng thế giới tư bản chủ nghĩa 1929-1933)[28]. Vậy có thể giải thích như thế nào về kết quả khác nhau của hai mô hình cải cách này? *Thứ nhất*, ở Trung Quốc và Việt Nam ngay từ đầu thời kỳ chuyển đổi đã có những điều kiện thuận lợi hơn trong chương trình cân đối kinh tế vĩ mô, có nghĩa là nó không phải rộng rãi như ở Nga, như người ta thường nói "siêu công nghiệp hóa không hiệu quả", khu vực nông nghiệp làm việc có hiệu quả hơn, vào thời kỳ đầu cải cách tỷ lệ đói nghèo ở Trung Quốc và Việt Nam nhiều hơn ở Nga[29]. *Thứ hai*, hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, Liên Xô sụp đổ, các mối liên hệ kinh tế có sẵn bị gián đoạn, chưa sẵn sàng của ý thức xã hội cho chuyển đổi hệ thống kinh tế xã hội - tập hợp tất cả những yếu tố này và còn nhiều những yếu tố khác là những cản trở không thể vượt qua được đối với việc áp dụng cải cách ở Nga. *Thứ ba,* ở Nga phương pháp tiếp cận cải cách tuần tự, từng bước có thể sẽ giúp tránh được những hậu quả tiêu cực nhiều hơn, như được nhấn mạnh trên đây. Mặc dù những biện pháp sốc cứng nhắc ở trong nhiều lĩnh vực là cần thiết, không thể tránh khỏi, nhưng phương pháp tiếp cận từng bước giải quyết các vấn đề mà điều độ thì sẽ đạt được kết quả mong muốn nhiều hơn, trong đó có tư hữu hóa đại qui mô và tự do hóa. *Thứ tư,* nước Nga trong thời kỳ đầu cải cách khác với Trung Quốc và Việt Nam là, chưa có một Nhà nước đủ mạnh để đóng vai trò tối quan trọng trong tất cả các giai đoạn của cải cách thể chế trên qui mô tổng thể. Vai trò của Nhà nước trong quá trình cải cách ngày càng tăng lên, nhưng đồng thời cũng cần được thay đổi cho phù hợp. Chức năng điều tiết của Nhà nước trong tiến trình cải cách đã gặt hái được những đặc điểm mới, chuyển dịch từ quá trình quản lý tổng thể ở cấp vĩ mô và vi mô, như đã từng có trong thời áp dụng chính sách kinh tế mới (NEP) ở Liên Xô giai đoạn 1924-1928, sang việc tạo lập: những điều kiện thuận lợi cho các chủ thể hoạt động kinh tế mà không phụ thuộc vào các hình thức sở hữu, cho phát triển thị trường, cạnh tranh, kinh doanh tư nhân, thương mại hóa các xí nghiệp nhà nước; những chương trình xã hội; những thể chế điều tiết các quan hệ lao động-xã hội và hiệp thương toàn dân.

Đặc điểm chung của thời kỳ chuyển đổi không thủ tiêu con đường đặc thù của từng nước và lựa chọn chính sách cải cách của quốc gia trong bối cảnh lịch sử cụ thể. Chỉ sử dụng kinh nghiệm của nước ngoài và các nguồn lực phát triển từ bên ngoài sẽ không đem lại kết quả mong muốn. Cần phải dựa vào kinh nghiệm lịch sử riêng, ưu tiên ý thức hệ xã hội và bối cảnh kinh tế xã hội trong nước ngay từ đầu cải cách.

Quá trình lâu dài chuyển đổi nền kinh tế xã hội ở Nga, Trung Quốc và Việt Nam cho phép chúng ta rút ra hàng loạt những kết luận chung mang ý nghĩa nguyên tắc để đánh giá quá trình cải cách nền kinh tế, xã hội và chiến lược phát triển đất nước với nền kinh tế chuyển đổi[30].

- Ở Trung Quốc và Việt Nam cải cách diễn ra tuần tự, theo từng giai đoạn, từ đó cho phép tránh được những giải pháp sốc, như đã từng xảy ra ở một loạt các nước Đông Âu, hoặc là sốc không có giải pháp như ở Nga và các nước SNG.

- Cải cách ở Trung Quốc và Việt Nam bắt đầu từ khu vực nông nghiệp và sau khi đã đúc rút được kinh nghiệm, tích luỹ thêm các nguồn lực thì nhân rộng ra các khu vực kinh tế khác. Ngược lại, cải cách ở Nga bắt đầu trong lĩnh vực phi nông nghiệp, còn nông nghiệp thì hầu như bị bỏ quên trong điều kiện thực tế hoàn toàn thả nổi giá cả đã dẫn đến khoét sâu hơn sự mất cân đối trên thị trường

28. Tạp chí "Những vấn đề kinh tế" của Viện Hàn lâm khoa học Nga, số 4-2000, M, trang 37.
29. Xem: Điều tra tình hình các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Đói nghèo, trẻ em và chính sách xã hội: đường vào tương lai tươi sáng hơn. Báo cáo nghiên cứu khu vực. Trung tâm phát triển trẻ em quốc tế. Florensia, Italia, số 3, 1995, tr.54.
30. Xem: Cải cách ở Nga và kinh nghiệm cải cách hệ thống ở nước ngoài. M., T I, 1997, tr.56.

hàng hóa, đặc biệt hàng hóa tiêu thụ, và làm cho lạm phát tăng lên đến chóng mặt.

▪ Cải cách cấu trúc thể chế nền kinh tế rất triệt để ở các nước châu Á, trước hết là quan hệ sở hữu, cụ thể đó là các hình thức cũ không bị huỷ bỏ mà chính là được đổi mới, bổ sung hoặc là thay thế bằng những hình thức mới. Ngược lại, ở Nga thì luận điểm về đa dạng hóa các loại hình sở hữu bị vứt bỏ một cách sạch sẽ, còn tư hữu hóa sở hữu nhà nước được coi gần như là phương tiện duy nhất đi vào nền kinh tế thị trường.

▪ Khác hẳn với Nga, Trung Quốc và Việt Nam không cho phép trong quá trình đổi mới phá vỡ các tiềm năng sản xuất, phải duy trì và bảo tồn sức lao động. Chiến lược cải cách từng bước dẫn dắt vai trò then chốt của ổn định sản xuất: chỉ khi sản xuất ra được những sản phẩm ổn định mới có thể đảm bảo thu nhập không ngừng tăng những nguồn lực cần thiết để duy trì mức độ tiêu thụ và đầu tư cần thiết, để tạo lập những tiền đề xã hội thích ứng của nhân dân trong điều kiện chuyển đổi.

▪ Phải khước từ những phương pháp tiếp cận cải cách kinh tế thuần tuý, mà ngược lại là phối hợp cải cách với những tiến bộ xã hội thực sự là tiền đề thiết yếu của cải cách sâu rộng ở Trung Quốc và Việt Nam. Tăng trưởng thu nhập của dân cư trong kết quả cải cách từng phần ngay giai đoạn đầu là những điều kiện và động lực của chuyển đổi nền kinh tế trong giai đoạn tiếp theo.

▪ Quá trình quốc tế hóa mạnh mẽ nền kinh tế ở Trung Quốc và Việt Nam tạo điều kiện mở rộng đáng kể khả năng dự trữ và phạm vi vận động của nó để làm nhẹ bớt tiến trình cải cách. Không chỉ riêng Nga, mà không một nước nào trong số các nước XHCN ở Đông Âu - nguyên là những thành viên của khối SEV, có thể đạt được những kết quả ấn tượng như thế trong phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại. Ngược lại, sự thu hẹp đáng kể những mối liên hệ này và thiếu hụt các nguồn ngoại tệ là yếu tố giới hạn mạnh mẽ sự phát triển của các nước đó trong thời kỳ đổi mới.

▪ Khác hẳn với Nga, Trung Quốc và Việt Nam không bao giờ xem việc điều tiết kinh tế vĩ mô chỉ như phương tiện ổn định tình hình tài chính, mà ngược lại, được cho rằng đó là yếu tố cần thiết của chiến lược phát triển cấu trúc, có nghĩa là hiện đại hóa cấu trúc ngành kinh tế và đổi mới công nghệ.

▪ Ở Trung Quốc và Việt Nam hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước được duy trì ở tất cả các giai đoạn cải cách. Ở Nga vai trò này bị mất đi ngay từ những ngày đầu của cải cách, còn nền kinh tế giống như con thuyền chuyển động mà không có lái và cũng chẳng có gió, không có một chiến lược phát triển rõ ràng, không có một bộ máy đủ nghiêm ngặt và linh hoạt để thực hiện chiến lược đó. Kết quả là nền sản xuất sút giảm xuống hai lần (còn khoảng 50% so với trước cải cách), khủng khoảng ngân quỹ và tài chính thảm hại, sự cam đoan vào ổn định tài chính chỉ là thành quả của sự tưởng tượng, còn hứa hẹn bắt đầu cải tổ cấu trúc kinh tế không thực hiện được.

▪ Và, cuối cùng, ở Nga phương pháp tiếp cận cải cách kinh tế trong phạm vi hẹp được thực hiện khi mà thiếu vắng hẳn sự hậu thuẫn xã hội từ phía đông đảo các tầng lớp dân cư. Ngược lại, ở Trung Quốc và Việt Nam các yếu tố xã hội là đòn bẩy vững chắc tác động đến cải cách nền kinh tế. Cải cách đổi mới ở Trung Quốc và Việt Nam đã thu nhận được tính chất hình thái và cấu trúc, dựa vào những lực lượng xã hội rộng rãi, có uy tín, mà đã tìm được vị trí chắc chắn của mình trong quá trình đổi mới và đòi hỏi nó phải được tiếp tục và tiến hành sâu sắc hơn./.